

Tên:

Lớp: S6...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Week: 4

Ngữ pháp HW:

Đọc HW:

GRAMMAR REVISION

A. THEORY

1. Past simple (Quá khứ đơn)

| | | |
|---------------------------|--|--|
| Cách dùng | + Cho những hành động xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc trong quá khứ. <i>E.g.</i> He sold his car two weeks ago. + Để thể hiện thói quen hay một điều đã từng đúng trong quá khứ. <i>E.g.</i> When he was young, he lived in a small flat. + Cho những hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. <i>E.g.</i> She put on her coat, took her bag and left the house. | |
| Dấu hiệu nhận biết | yesterday; last week/month/year; khoảng thời gian + ago; in + mốc thời gian ở quá khứ, etc. | |
| Cấu trúc | | Với động từ thường |
| | Khẳng định | S + V2/V-ed + O |
| | Phủ định | S + didn't + V-inf |
| | Nghi vấn | Did + S + V-inf? → Yes, S + did. → No, S + didn't. |
| | Wh-question + did + S + V-inf? | |

2. Grammar: Relative Clause (Mệnh đề quan hệ)

- **Mệnh đề quan hệ** là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các **đại từ quan hệ (which, who, that, whom)** để bổ nghĩa cho danh từ/đại từ đứng trước nó.

WHICH

đại từ quan hệ **chỉ vật**, theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

• The hat **which** is red is mine.

WHO

đại từ quan hệ **chỉ người**, theo sau who có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

• The man **who** is sitting by the fireplace is my father.

THAT

đại từ quan hệ **chỉ cả người lẫn vật**, có thể sử dụng để thay thế cho who, whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.

• The man **that** works in this shop is Tim's father.

| | Non-defining (Không xác định) | Defining (Xác định) |
|-----------------------|--|--|
| Định nghĩa | - Cung cấp thông tin thêm, không thiết yếu . Có thể bỏ đi mà câu vẫn rõ nghĩa . | - Cung cấp thông tin thiết yếu để xác định danh từ là ai, cái gì. Không có mệnh đề này, câu sẽ không rõ nghĩa . |
| Dấu hiệu | - Ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hoặc gạch ngang (-). | - Không dùng dấu phẩy (,). |
| Đại từ quan hệ | - which, who | - which, who, that |

2. Extra Vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s6_w4_vocabulary



| No. | New words | Meanings | No. | New words | Meanings |
|-----|---|------------------------------|-----|----------------------------|---------------------|
| 1 | medicine (n) | ngành y / y học | 5 | health problems (n) | các vấn đề sức khỏe |
| 2 | become famous for (phr) | trở nên nổi tiếng vì điều gì | 6 | get sick (phr) | bị ốm, mắc bệnh |
| 3 | education (n) | giáo dục | 7 | university (n) | trường đại học |
| 4 | find a way to do something (phr) | tìm ra cách để làm gì | | | |

B. CLASSWORK

I. Circle the correct answers.

- They _____ a great bargain at the market yesterday.
A. find B. found C. have found D. were finding
- _____ you go window shopping with your friends last Saturday?
A. Do B. Have C. Did D. Were
- We _____ the hotel reception because the room was dirty.
A. call B. called C. have called D. calling
- She _____ her receipt carefully in case she needed a refund.
A. keep B. keeps C. has kept D. kept
- Where _____ you buy this economical laptop?
A. do B. did C. have D. were

II. Fill in the blanks with WHICH, WHO, THAT.

- The woman _____ works at the cashier is very friendly.
- This is the receipt _____ I need to get a refund.
- My best friend, _____ is quite economical, always shops around.
- The shoes _____ I bought last week are very comfortable.
- The hotel, _____ is near the beach, offers excellent service.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần 2. Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Complete the table.

| Verb | Past Simple | Verb | Past Simple |
|----------|-------------|-----------|-------------|
| 1. _____ | went | 6. _____ | took |
| have | 2. _____ | come | 7. _____ |
| 3. _____ | did | 8. _____ | saw |
| make | 4. _____ | buy | 9. _____ |
| get | 5. _____ | 10. _____ | ate |

III. Complete the sentences with the correct form of the verb in brackets using PAST SIMPLE.

- Last week, my mother _____ (**find**) a great bargain at the supermarket.
- They _____ (**not watch**) the movie because they were too tired.
- _____ you _____ (**keep**) the receipt after you bought the shoes?
- He _____ (**lose**) his wallet while he was shopping yesterday.
- Where _____ she _____ (**buy**) that beautiful dress last month?

IV. Combine the two sentences into one using the relative pronoun in brackets.

- I met a customer. She always shops around before buying. (**who**)
→ _____.
- This is the fitting room. I tried the dress in it. (**that**)
→ _____.
- My friend bought a laptop. It was very economical. (**which**)
→ _____.
- The man works at the reception. He helped us with our reservation. (**who**)
→ _____.
- The shoes were on sale. They sold like hot cakes. (**which**)
→ _____.

READING PRACTICE (6 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

PART 4 Questions 19-24

For each question, choose the correct answer.

Dr Cicely Williams

Cicely Williams was the first woman from Jamaica to go to university to **(19)**..... medicine. She went to Oxford University just after the end of World War I. She was very **(20)**..... in health problems that children have and medicines to help with these problems.

She was working at a time when there were not many women doctors. It was difficult for her to make people **(21)**..... to her ideas. In her life she worked in hospitals in America, Europe, Africa and Asia. She **(22)**..... famous for her work that showed how important healthy food and education is to stop babies and children from getting **(23)**..... . While she was in Africa, she found a **(24)**..... to help many babies who were ill by telling their mothers what to do.

- | | | | |
|------------|---------------|------------|-------------|
| 19. | A. prepare | B. study | C. know |
| 20. | A. interested | B. sad | C. worried |
| 21. | A. hear | B. listen | C. believe |
| 22. | A. began | B. arrived | C. became |
| 23. | A. sick | B. broken | C. terrible |
| 24. | A. path | B. way | C. road |